

Tp. Vũng Tàu, ngày 27 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022
Đã được kiểm toán bởi AASCs
Tại Đại hội đồng cổ đồng thường niên năm 2023

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam;

- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía Nam;

Phòng TCKT công ty cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông về các chỉ tiêu cơ bản của Báo cáo tài chính cho năm tài chính năm 2022 từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022 như sau:

I/- Công tác lập và kiểm toán báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan.

- Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía Nam.

- Ý kiến của kiểm toán viên về các báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II/- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
I/	Kết quả hoạt động SXKD năm 2022				
1	Vốn điều lệ	đồng	83.100.000.000	83.100.000.000	100
2	Doanh thu: - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - Doanh thu hoạt động tài chính - Thu nhập khác	đồng nt	110.000.000.000	107.901.337.000 102.926.148.081 3.208.860.037 1.766.328.882	98,09
3	Chi phí: - Giá vốn hàng bán - Chi phí tài chính - Chi phí quản lý DN - Chi phí khác	đồng nt nt nt nt	106.480.715.000	104.335.620.581 86.798.259.706 0 17.530.700.778 6.660.097	97,98
4	Tổng lợi nhuận KT trước thuế Trong đó: _ Lợi nhuận thuần từ HĐKD _ Lợi nhuận khác	đồng	3.519.285.000	3.565.716.419 1.806.047.634 1.759.668.785	101,31
5	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		713.143.284	
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	2.815.428.000	2.852.573.135	101,31
7	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Vốn điều lệ	%	4,235	4,290	
8	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	3,388	3,432	
II/	Tạm trích lập các quỹ theo điều lệ & lợi nhuận chia cổ tức năm 2022				
1	Trích lập các quỹ theo điều lệ Trong đó: -QuỹĐầutưpháttriển(5%/LNST) -Quỹ khác thuộcVCSH (5%) -Khen thưởng, phúc lợi 10%	đồng		570.514.627 142.628.657 142.628.657 285.257.313	
2	Lợi nhuận chia cổ tức	đồng		2.282.058.508	
3	Cổ tức	%		2,74	
4	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	đồng		274	
III/	Tổng quỹ lương 2022	đồng	30.571.200.000	25,579,816,140	83,67
	Lao động bình quân	Ng	193	168	
	Lương bình quân NLD		13.200.000	12.688.401	

Năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng bị ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19, cũng như giảm sút kinh tế như tình hình chung trong nước và quốc tế. Nguồn thu từ khai thác mặt bằng sụt giảm mạnh, trong khi chính sách hỗ trợ của Nhà Nước từ tiền thuê đất, (giảm tiền thuê đất Cty đã không được giảm tại 02 khu đất trọng yếu là Vũng Tàu và Thủ Đức do chưa đổi tên tại thời điểm CPH) yếu tố này tác động nhiều đến kết quả sản xuất kinh doanh. Ngoài ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty chi phí đầu vào tăng cao theo giá năng lượng Trong khi doanh thu cũng bị giảm sút do dịch bệnh.

Mặc dù đối diện với rất nhiều khó khăn, thách thức nhưng Ban điều hành công ty với nhiều năm kinh nghiệm đã lãnh đạo người lao động thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và bảo toàn vốn chủ sở hữu, đời sống người lao động ổn định. (hệ số H = 1,0039 > 1: công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn).

Đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam giao: Hội đồng quản trị - Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam cùng với sự đồng hành của tập thể người lao động đã đoàn kết, thống nhất thực hiện hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông giao. Chỉ tiêu Doanh thu đạt 98,09%/KH. Tại các chỉ tiêu quan trọng khác như lợi nhuận trước thuế TNDN công ty đã thực hiện hoàn thành kế hoạch 101,31 %/KH (Đạt tỷ suất LNTT/VĐL là 4,290% / Kế hoạch 4,235%).

Năm tài chính 2022 công ty tiếp tục phấn đấu bảo toàn được vốn, chi trả cổ tức cho cổ đông, ổn định đời sống, thu nhập của người lao động trong công ty. Đồng thời Công ty luôn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật cũng như các chế độ đối với người lao động. Trong quá trình triển khai hoạt động SXKD luôn nêu cao trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường làm việc cũng như môi trường xã hội.

III/. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022.

1/- Các chỉ tiêu cơ bản trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 như sau:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<i>I. Tài sản ngắn hạn</i>	100-BCĐKT	71,985,856,844	50,029,978,733
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT	18.836.830.643	18.935.544.121
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT	23.000.000.000	

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130-BCĐKT	22.027.064.914	21.831.918.786
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT	7.510.473.567	9.176.001.612
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT	611.487.720	86.514.214
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT	42.095.216.145	62.242.642.531
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT		
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT	9.136.910.915	10.905.238.819
3. Bất động sản đầu tư	230-BCĐKT		
4. Tài sản dở dang dài hạn	240-BCĐKT	621.843.598	1.205.302.123
5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT	27.000.000.000	49.000.000.000
6. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT	5.336.461.632	1.132.101.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (I+II)		114.081.072.989	112.272.621.264
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT	26.888.591.016	21.890.767.484
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	26.888.591.016	21.890.767.484
2. Nợ dài hạn	320-BCĐKT		
IV. Vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	87.192.481.973	90.381.853.780
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	83.100.000.000	83.100.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418-BCĐKT	1.123.973.253	789.644.717
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420-BCĐKT	115.935.585	232.999.021
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419-BCĐKT	2.852.573.135	6.259.210.042
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (III+IV)		114.081.072.989	112.272.621.264

2/. Các chỉ tiêu phân tích tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
1/ Tỉ suất lợi nhuận			
+ Vốn chủ sở hữu b/q năm 2022		84.056.808.985	
1.1 Tỉ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	3,39	
1.2 Tỉ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)	%	2,50	
2/ Cơ cấu tài sản			
2.1 Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	36,89	
2.2 Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	63,11	
3/ Cơ cấu vốn			
3.1 Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	%	23,56	
3.2 Vốn chủ sở hữu / tổng nguồn vốn	%	76,44	
4/ Khả năng thanh toán			
4.1 Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	Lần	2,67	
4.2 Tổng tài sản / Nợ phải trả	Lần	4,24	

IV/. Báo cáo tình hình đầu tư & sửa chữa lớn TSCĐ năm 2022:

- **Hạng mục Đầu tư:** Năm 2022 không phát sinh các hạng mục đầu tư mua sắm tài sản cố định.

- **Hạng mục Sửa chữa lớn:** Năm 2022 Công ty đã thực hiện các hạng mục sửa chữa lớn tài sản cố định như sau :

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Số tiền
1	Sửa chữa giữa kỳ tàu CH 305	Chi nhánh 1	315.638.158
2	Sửa chữa định kỳ sà lan Visal 800T	Chi nhánh 1	439.548.937
3	Sửa chữa giữa kỳ sà lan CH 800	Chi nhánh 1	253.377.207
4	Sửa chữa giữa kỳ tàu TK 132	Chi nhánh 1	193.379.596
5	Sửa chữa lớn các phương tiện 2022	Chi nhánh 1	424.103.912
TỔNG CỘNG			1.626.047.810

V/. Báo cáo thực hiện chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị, Người quản trị và Ban kiểm soát Công ty năm 2022:

Công ty đã thực hiện việc chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát công ty năm 2022 đúng mức thù lao đã được phê chuẩn tại nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 cụ thể như sau :

Stt	Chức danh	Số lượng	Số tháng	Thù lao/tháng	Tổng cộng
I	Hội đồng quản trị	06			240.000.000
1	Chủ tịch HĐQT	01	12	5.000.000	60.000.000
2	Thành viên HĐQT	05	12	3.000.000	180.000.000
II	Người quản trị kiêm thư ký	01	12	2.000.000	24.000.000
III	Ban kiểm soát	03			72.000.000
1	Trưởng BKS	01	12	3.000.000	36.000.000
2	Thành viên BKS	02	12	1.500.000	36.000.000
TỔNG CỘNG (I + II + III)					336.000.000

VI/. Báo cáo tình hình nợ phải thu :

*** Nợ phải thu tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần (05/03/2015):**

+ Tổng số: 17.209.849.170 đồng

+ Trong đó nợ quá hạn: 5.515.778.334 đồng

*** Năm 2016 Đã xử lý thu hồi nợ quá hạn khó đòi được : 1.983.088.063 đồng**

Trong đó :

+ Công ty TNHH XDDVTM Thảo Li: 1.283.088.063 đồng

+ Cục Quản lý đường bộ IV: 700.000.000 đồng

*** Nợ phải thu tại thời điểm 31/12/2022**

+ Tổng số: 22.027.064.914 đồng

+ Trong đó nợ quá hạn: 4.833.285.111 đồng (Trong đó phát sinh từ trước cổ phần hóa: 3.532.690.271)

+ Năm 2018 trích dự phòng nợ phải thu khó đòi được: 2.914.747.100 đồng

+ Năm 2019 trích dự phòng nợ phải thu khó đòi được: 2.096.342.063 đồng

+ Năm 2020 đã trích dự phòng được: 1.903.170.301 đồng, (Trong đó: 1,722.390.301 đồng chi phí SXKD dở dang công trình cứu hộ tàu Green Viship).

+ Năm 2020 đã thu và hoàn nhập dự phòng (Hoàng Phúc): 323.000.000 đồng

+ Năm 2021 đã trích dự phòng được: 4.064.541.703 đồng, (Trong đó: 4.018.910.703 đồng chi phí SXKD dở dang công trình cứu hộ tàu Green Viship). Và 45.631.000 nợ phải thu khó đòi.

+ Năm 2021 đã thu và hoàn nhập dự phòng (Cty CP S/c tàu DK Nhơn Trạch): 81.215.052 đồng

* Lũy kế đã trích dự phòng nợ phải thu khó đòi được : 4.833.285.111 đồng

* Lũy kế đã trích dự phòng Giảm giá hàng tồn kho được : 5.741.301.004 đồng

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ/Cty (b/c);
- HĐQT/Cty (b/c);
- Lưu TCKT Cty.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Trang

